TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 24 - 3- 2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sâm
Ông Lê Đăng Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Công. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: Ông Phạm Xuân Long. Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/202021/TLST/HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc: " Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐHPT- HNGĐ ngày 24/02/2022 giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn C; Sinh năm 1989. Vắng mặt.
Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn N, huyện N, tỉnh T.
2. Bị đơn: Chị Thái Thị N; Sinh năm 1992. Vắng mặt.
Nơi ĐKHKTT: Thôn 3, xã T, huyện T, tỉnh T
Hiện nay đang chấp hành án phạt tù tại: Phân trại số 4 Trại giam số 5 huyện Y, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Anh C và chị Thái Thị N tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 29/9/2015 tại UBND xã X (Nay là thị trấn L), huyện T, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống. Năm 2018 chị N vi phạm

pháp luật và hiện nay chị N đang chấp hành hình phạt tù tại phân trại số 4 Trại giam số 5 huyện Y, tỉnh T. Hiện nay anh C nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân chỉ trên danh nghĩa. Vợ chồng đã sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ năm 2018 đến nay. Nay anh C nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn là chị Thái Thị N vắng mặt và tại bản tự khai ngày 03/01/2022 chị Thái Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị N và anh C kết hôn do tự nguyện tìm hiểu. Kết hôn và tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 29/9/2015 tại UBND xã X (Nay là thị trấn L), huyện T, tỉnh T. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại xóm 1, xã X, huyện T, tỉnh T. Hiện nay chị N nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh C vì sau khi vi phạm pháp luật và chấp hành án tại Trại giam số 5 huyện Y, tỉnh T chị N không nhận được sự quan tâm, động viên về vật chất và tinh thần từ anh C. Vì vậy chị N đồng ý ly hôn với anh C.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản: Vợ chồng không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi HĐXX nghị án đều đúng quy định pháp luật. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 228; Điểm b khoản 2 điều 227; Điều 28; Điều 35; Điều 271; Điều 273; Khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH: Xét xử vắng mặt Nguyên đơn và Bị đơn; Xử ly hôn giữa anh Nguyễn Văn C và chị Thái Thị N. Buộc Nguyên đơn phải chịu án phí DSST theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu ly hôn; Bị đơn là chị Thái Thị N đăng ký HKTT tại Thôn 3, xã T, huyện T, tỉnh T nên vụ án

thuộc Thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 điều 28 và điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn là chị Thái Thị N hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam số 5 huyện Y, tỉnh T. Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho chị Thái Thị N. Chị N đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định Hoãn phiên tòa của Tòa án nhân dân huyện T. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 và vắng mặt. HĐXX căn cứ vào khoản 1 điều 228; Điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Nguyên đơn và Bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn C và chị Thái Thị N là hôn nhân hợp pháp tại vì anh chị đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Quá trình chung sống trong khoảng thời gian ngắn thì chị Thái Thị N vi phạm pháp luật và hiện tại đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam số 5 huyện Y, tỉnh T. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2018 đến nay, anh C nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị N. Chị N cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, anh C yêu cầu ly hôn và chị N cũng đồng ý ly hôn nên HĐXX căn cứ vào điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình xử ly hôn giữa anh chị là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên HĐXX không xem xét.

[2.3].Về tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh C phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Anh C và chị N được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tố tụng: Căn cứ vào: Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Khoản 1 điều 228; Điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn C và chị Thái Thị N.

2. Về hôn nhân: Căn cứ vào điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Xử ly hôn giữa anh Nguyễn Văn C và chị Thái Thị N.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2021/0014070 ngày 15/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Anh NguyễnVăn C và chị Thái Thị N được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND huyện T
- Phòng GĐKTNV TAND tỉnh T
- Các ĐS
- UBND thị trấn L, huyện T, tỉnh T
- Thi hành án DS huyện T
- Lưu HS vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hằng